



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
Ông Phan Quang Phú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		793.391.232.633	873.914.059.250
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	27.173.207.724	68.220.720.736
Tiền	111		27.173.207.724	68.220.720.736
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.101.724.768	128.690.930.462
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	141.285.521.301	111.381.903.171
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.151.174.014	13.682.452.510
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	27.605.626.716	23.869.881.786
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(20.940.597.263)	(20.243.307.005)
Hàng tồn kho	140	12	603.287.312.311	670.007.981.446
Hàng tồn kho	141		603.287.312.311	670.007.981.446
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.828.987.830	6.994.426.606
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.182.720.242	1.445.814.953
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.375.540.665	232.813.696
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	1.270.726.923	5.315.797.957
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		912.532.588.978	922.411.879.408
Tài sản cố định	220		245.328.661.119	254.680.520.419
Tài sản cố định hữu hình	221	13	243.481.276.028	252.573.190.414
<i>Nguyên giá</i>	222		718.684.180.016	704.448.340.040
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(475.202.903.988)	(451.875.149.626)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.847.385.091	2.107.330.005
<i>Nguyên giá</i>	228		7.978.935.312	7.978.935.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.131.550.221)	(5.871.605.307)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.465.974.140	8.426.073.231
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	8.465.974.140	8.426.073.231
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	591.928.426.666	592.412.407.281
Đầu tư vào công ty con	251		615.700.000.000	615.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(89.771.573.334)	(89.287.592.719)
Tài sản dài hạn khác	260		66.809.527.053	66.892.878.477
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	66.809.527.053	66.892.878.477
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.705.923.821.611	1.796.325.938.658

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		470.047.850.070	603.080.100.671
Nợ ngắn hạn	310		468.047.850.070	603.080.100.671
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	96.089.144.138	87.188.500.182
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.592.996.327	1.453.386.952
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.572.417.289	6.873.119.148
Phải trả người lao động	314		11.194.344.894	28.802.668.453
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	9.284.352.328	589.094.697
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.050.966.281	64.219.417.663
Vay ngắn hạn	320	22	327.915.637.515	401.503.206.475
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	12.347.991.298	12.450.707.101
Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.235.875.971.541	1.193.245.837.987
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.235.875.971.541	1.193.245.837.987
Vốn cổ phần	411	25	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	25	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	369.064.672.161	368.413.777.386
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		34.344.784.689	(7.634.454.090)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.534.986.112	-
- LNST/(lỗ) kỳ này/năm nay	421b		25.809.798.577	(7.634.454.090)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.705.923.821.611	1.796.325.938.658

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	852.573.070.660	901.796.868.698
Giá vốn hàng bán	11	29	664.515.039.916	669.370.030.798
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		188.058.030.744	232.426.837.900
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	29.483.053.841	54.735.188.359
Chi phí tài chính	22	31	16.165.159.695	26.940.933.835
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.578.319.578</i>	<i>6.271.824.697</i>
Chi phí bán hàng	25	32	98.812.877.954	106.580.972.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	41.032.367.138	46.126.775.710
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		61.530.679.798	107.513.343.770
Thu nhập khác	31		814.742.662	1.320.496.021
Chi phí khác	32		1.996.145.234	775.938.299
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.181.402.572)	544.557.722
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.349.277.226	108.057.901.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	6.934.905.487	11.465.039.969
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		53.414.371.739	96.592.861.523

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	60.349.277.226	108.057.901.492
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	24.282.575.851	23.871.721.689
Các khoản dự phòng	03	1.181.270.873	17.754.792.414
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(992.192.364)	2.014.346.785
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.829.748.085)	(52.492.131.291)
Chi phí lãi vay	06	14.578.319.578	6.271.824.697
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	71.569.503.079	105.478.455.786
Biến động các khoản phải thu	09	(35.355.076.831)	(51.414.190.344)
Biến động hàng tồn kho	10	66.720.669.135	40.289.479.939
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(7.122.216.599)	94.661.542.749
Biến động chi phí trả trước	12	(348.430.440)	5.239.104.553
		95.464.448.344	194.254.392.683
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.578.319.578)	(6.271.824.697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.633.638.397)	(7.564.798.672)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.875.836.394)	(10.756.871.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.376.653.975	169.660.898.222
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.203.164.042)	(13.573.105.403)
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	27.829.748.085	52.492.131.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.626.584.043	38.919.025.888

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	463.075.585.511	429.230.854.668
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(536.663.154.471)	(513.449.814.884)
Tiền trả cổ tức	36	(56.704.789.600)	(120.958.592.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.292.358.560)	(205.177.552.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(42.289.120.542)	3.402.371.344
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	68.220.720.736	55.925.573.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.241.607.530	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	27.173.207.724	59.327.944.516

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 16.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng công ty có 337 nhân viên (1/1/2023: 341 nhân viên).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 Tòa nhà Mípec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.374.820.146	3.460.840.450
Tiền gửi ngân hàng	23.798.387.578	64.759.880.286
	<hr/>	<hr/>
	27.173.207.724	68.220.720.736
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	331.376.380	576.450.780
<i>Các công ty con trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	4.450.954.012	2.952.514.721
Công ty Xăng dầu Nghệ An	3.320.209.206	811.883.524
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	3.084.059.344	726.468.328
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	55.428.816.597	38.193.221.187
	<hr/>	<hr/>
	66.615.415.539	43.260.538.540
	<hr/>	<hr/>
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
Total Lubrificants Hong Kong Limited	7.353.496.215	12.103.761.274
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	2.530.240.776	2.530.240.776
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông	2.042.297.695	2.042.297.695
Các khách hàng khác	55.277.594.165	43.978.587.975
	<hr/>	<hr/>
	74.670.105.762	68.121.364.631
	<hr/>	<hr/>
	141.285.521.301	111.381.903.171
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty liên quan		
Khoản trả hộ cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	2.628.072.321	5.110.505.885
Phải thu lợi nhuận điều chuyển và khoản trả hộ cho Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	15.047.284.336	13.405.994.510
	<hr/>	<hr/>
	17.675.356.657	18.516.500.395
Các bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	6.503.632.206	1.433.565.584
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.426.637.853	3.919.815.807
	<hr/>	<hr/>
	27.605.626.716	23.869.881.786
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2023		1/1/2023	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	Trên 3 năm	7.466.476.911	Trên 3 năm	7.466.476.911
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Trên 3 năm	2.530.240.776	Trên 3 năm	2.530.240.776
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông	Trên 3 năm	2.042.297.695	Trên 3 năm	2.042.297.695
Các công ty khác	Trên 3 năm	7.304.493.129	Trên 3 năm	7.516.232.330
Các công ty khác	2 - 3 năm	93.516.500	2 - 3 năm	52.089.400
Các công ty khác	1 - 2 năm	1.376.876.745	1 - 2 năm	1.465.152.045
Các công ty khác	6 tháng - 1 năm	2.810.629.432	6 tháng - 1 năm	457.656.700
		23.624.531.188		21.530.145.857
		(20.940.597.263)		(20.243.307.005)
		2.683.933.925		1.286.838.852

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(20.940.597.263)

(20.243.307.005)



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.243.307.005	20.859.206.284
Trích lập trong kỳ	697.290.258	224.695.425
Số dư cuối kỳ	20.940.597.263	21.083.901.709

12. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	17.033.087.700	-	58.410.730.560	-
Nguyên vật liệu	288.197.688.159	-	270.503.159.348	-
Công cụ và dụng cụ	6.729.361.017	-	7.381.972.111	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.667.456.021	-	53.870.029.232	-
Thành phẩm, hàng hóa	251.659.719.414	-	279.842.090.195	-
	603.287.312.311	-	670.007.981.446	-

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	287.928.883.238	334.887.926.289	52.231.098.011	29.400.432.502	704.448.340.040
Tăng trong kỳ	-	7.827.619.118	6.068.981.818	339.239.040	14.235.839.976
Số dư cuối kỳ	287.928.883.238	342.715.545.407	58.300.079.829	29.739.671.542	718.684.180.016
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	174.162.140.949	221.303.154.470	34.095.684.203	22.314.170.004	451.875.149.626
Khấu hao trong kỳ	8.981.156.573	10.630.093.547	1.625.688.891	2.090.815.351	23.327.754.362
Số dư cuối kỳ	183.143.297.522	231.933.248.017	35.721.373.094	24.404.985.355	475.202.903.988
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	113.766.742.289	113.584.771.819	18.135.413.808	7.086.262.498	252.573.190.414
Số dư cuối kỳ	104.785.585.716	110.782.297.390	22.578.706.735	5.334.686.187	243.481.276.028

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 169.222 triệu VND (1/1/2023: 162.517 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.978.935.312
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.871.605.307
Khấu hao trong kỳ	259.944.914
Số dư cuối kỳ	6.131.550.221
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.107.330.005
Số dư cuối kỳ	1.847.385.091

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2023: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.426.073.231	9.195.673.231
Tăng trong kỳ	39.900.909	1.504.202.902
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.202.573.272)
Số dư cuối kỳ	8.465.974.140	9.497.302.861

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của tài sản chờ lắp đặt và một số công trình khác.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2023			1/1/2023			
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con							
▪ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội		100%	361.400.000.000	-	(*)	- (*)
▪ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội		100%	254.300.000.000	(27.429.504.769)	(*)	(*)
				<u>615.700.000.000</u>	<u>(27.429.504.769)</u>		<u>(24.985.562.683)</u>
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	(62.342.068.565)	(**)	(**)
				<u>681.700.000.000</u>	<u>(89.771.573.334)</u>		<u>(89.287.592.719)</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Số dư đầu kỳ	89.287.592.719	42.856.883.077
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.443.942.086	12.783.357.394
Hoàn nhập trong kỳ	(1.959.961.471)	-
Số dư cuối kỳ	<u>89.771.573.334</u>	<u>55.640.240.471</u>

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	28.828.345.379	14.100.089.768	8.454.461.685	15.509.981.645	66.892.878.477
Tăng trong kỳ	-	-	1.255.525.348	8.677.996.261	9.933.521.609
Phân bổ trong kỳ	(412.874.779)	(282.001.796)	(2.628.933.965)	(6.693.062.493)	(10.016.873.033)
Số dư cuối kỳ	<u>28.415.470.600</u>	<u>13.818.087.972</u>	<u>7.081.053.068</u>	<u>17.494.915.413</u>	<u>66.809.527.053</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.055.117.824	477.995.692
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	826.079.973	741.950.528
	<hr/>	<hr/>
	1.881.197.797	1.219.946.220
Các bên khác		
Victoria International Petrole N.L	35.758.770.688	-
Exxonmobil Asia Pacific Pte. Ltd.	15.851.931.562	57.497.790.000
Các nhà cung cấp khác	42.597.244.091	28.470.763.962
	<hr/>	<hr/>
	94.207.946.341	85.968.553.962
	<hr/>	<hr/>
	96.089.144.138	87.188.500.182

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2023		Số phát sinh trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ		30/6/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	4.055.355.242	166.597.049.597	(70.841.333.364)	(98.588.947.243)	-	1.222.124.232	
Thuế nhập khẩu	-	-	3.391.001.715	(3.521.653.784)	-	130.652.069	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.315.797.957	815.061.223	6.934.905.487	(2.633.638.397)	-	1.121.500.380	922.030.736	
Thuế bảo vệ môi trường	-	662.996.844	13.355.480.320	(11.810.380.804)	-	-	2.208.096.360	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.339.705.839	3.480.604.329	(4.622.680.733)	-	18.574.474	216.203.909	
Thuế khác	-	-	37.810.629	(33.848.577)	-	-	3.962.052	
	5.315.797.957	6.873.119.148	193.796.852.077	(93.463.535.659)	(98.588.947.243)	1.270.726.923	4.572.417.289	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	7.350.414.915	446.206.590
Chi phí vận tải	950.027.127	124.160.000
Chi phí phải trả khác	983.910.286	18.728.107
	9.284.352.328	589.094.697

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả cổ tức	2.231.212.310	58.936.001.910
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.146.271.211	1.753.770.235
Các khoản phải trả khác	673.482.760	3.529.645.518
	4.050.966.281	64.219.417.663

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	401.503.206.475	463.075.585.511	(536.663.154.471)	327.915.637.515

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5 - 8,5	186.554.842.923	69.191.097.071
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6 - 8	69.355.806.772	214.910.899.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,8	56.743.735.427	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	7	15.261.252.393	117.401.209.744
			327.915.637.515	401.503.206.475

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	12.450.707.101	1.579.962.566
Trích lập trong kỳ	10.773.120.591	26.184.066.666
Sử dụng trong kỳ	(10.875.836.394)	(10.756.871.092)
Số dư cuối kỳ	12.347.991.298	17.007.158.140

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1/1/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	359.274.889.306	20.463.604.691	104.687.231.827	1.296.428.635.824
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.592.861.523	96.592.861.523
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	9.138.888.080	-	(9.138.888.080)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.184.066.666)	(26.184.066.666)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(121.196.349.000)	(121.196.349.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	4.655.926	4.655.926
Số dư tại ngày 30/6/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	368.413.777.386	20.463.604.691	44.765.445.530	1.245.645.737.607
Số dư ngày 1/1/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	368.413.777.386	20.463.604.691	(7.634.454.090)	1.193.245.837.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	53.414.371.739	53.414.371.739
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	650.894.775	-	(650.894.775)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.773.120.591)	(10.773.120.591)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(11.117.594)	(11.117.594)
Số dư ngày 30/6/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	369.064.672.161	20.463.604.691	34.344.784.689	1.235.875.971.541

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	99.719	2.368.336.938	1.462	34.690.412
Euro (“EUR”)	185	4.858.431	190	5.411.263
		2.373.195.369		40.101.675

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được quyết toán.

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đang trong quá trình triển khai, chưa quyết toán nên chưa hình thành tài sản cố định	71.715.000.000	53.293.000.000

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Bán dầu mỡ nhờn	843.016.886.857	869.782.724.305
Bán hàng hóa khác	9.556.183.803	32.014.144.393
	852.573.070.660	901.796.868.698

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	655.213.642.639	632.426.493.835
Giá vốn hàng hóa khác	9.301.397.277	32.196.797.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.746.739.595
	<hr/>	<hr/>
	664.515.039.916	669.370.030.798
	<hr/>	<hr/>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	225.174.923	660.059.372
Lợi nhuận được chia từ công ty con	27.604.573.162	51.832.071.919
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.653.305.756	2.243.057.068
	<hr/>	<hr/>
	29.483.053.841	54.735.188.359
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.578.319.578	6.271.824.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	848.834.319	7.537.410.363
Chiết khấu thanh toán	254.025.183	348.341.381
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	483.980.615	12.783.357.394
	<hr/>	<hr/>
	16.165.159.695	26.940.933.835
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.910.091.151	16.586.515.514
Chi phí vận chuyển	13.416.637.660	14.348.702.503
Chi phí hỗ trợ bán hàng	31.815.744.032	33.797.212.644
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26.801.322.272	24.636.064.165
Chi phí khấu hao	2.513.500.105	2.286.519.712
Chi phí sửa chữa	2.338.629.134	1.901.377.695
Chi phí bán hàng khác	11.016.953.600	13.024.580.711
	98.812.877.954	106.580.972.944

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.482.884.043	25.046.453.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.465.838.026	2.610.981.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.124.388.249	3.989.441.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.959.256.820	14.479.899.347
	41.032.367.138	46.126.775.710

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	579.678.513.240	443.205.472.316
Chi phí nhân viên	44.351.830.517	54.858.089.224
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.282.575.851	23.871.721.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.468.028.288	19.020.813.057
Chi phí khác	101.194.393.120	105.046.098.295

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.934.905.487	11.465.039.969

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.349.277.226	108.057.901.492
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	12.069.855.445	21.611.580.298
Chi phí không được khấu trừ thuế	385.964.674	219.874.055
Thu nhập không bị tính thuế	(5.520.914.632)	(10.366.414.384)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.934.905.487	11.465.039.969

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Trả cổ tức	56.667.110.800	95.833.888.500
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	1.486.054.310	1.573.582.953
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	2.782.571.531	2.785.078.884
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	196.475.899	174.725.061
▪ Lợi nhuận được chia	27.604.573.162	51.832.071.919
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	676.541.000	572.763.310
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	6.858.759.943	7.834.247.096
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
▪ Bán hàng hóa	34.580.327.620	31.996.077.160
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	5.209.961	456.917.820
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
▪ Bán hàng hóa	20.240.621.060	19.403.964.710
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	3.258.645	54.126.540
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>		
▪ Bán hàng hóa	15.152.024.700	17.259.609.890
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.979.664	90.906.550
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	612.236.910.336	660.275.152.746
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	6.985.055.025	6.940.946.291

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	684.040.261	847.042.202
Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	651.466.915	832.260.193
Phó Tổng Giám đốc 1		
▪ Tiền lương và thưởng	503.695.347	684.476.120
Phó Tổng Giám đốc 2		
▪ Tiền lương và thưởng	503.695.347	327.456.000
Phó Tổng Giám đốc 3		
▪ Tiền lương và thưởng	503.695.347	327.456.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	651.466.915	832.260.193
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	503.695.347	684.476.120
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	472.109.108	611.128.518
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	94.416.222	122.223.303
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	84.475.754	122.223.303
Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	94.416.222	23.390.000
Trưởng Ban Kiểm soát		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	472.109.108	611.128.518
Thành viên Ban Kiểm soát 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	283.532.367	367.285.702
Thành viên Ban Kiểm soát 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	-	11.813.742
Thành viên Ban Kiểm soát 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	56.708.073	61.643.398

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

